

Lý thuyết và phương pháp tiếp cận mạng lưới xã hội: trường hợp tìm kiếm việc làm của sinh viên

LÊ NGỌC HÙNG

Đặt vấn đề

Cơ chế thị trường đang từng bước thay thế cơ chế tập trung-quan liêu-bao cấp trong lĩnh vực lao động-việc làm. Hiện nay không còn phổ biến nữa tình trạng “*việc chờ người*”, tức là việc làm có sẵn chỉ cần cá nhân chấp nhận quyết định phân công của cơ quan nhà nước. Bây giờ mỗi người phải chủ động tìm việc làm để có thu nhập và thất nghiệp trở thành một rủi ro có thể xảy ra đối với bất kỳ người nào thụ động, không tích cực tìm việc.

Đã có nhiều bài viết về tình trạng việc làm của các nhóm xã hội khác nhau, nhất là sinh viên tốt nghiệp. Không ít giải pháp đưa ra, trong đó có cả kiến nghị đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp giáo dục-đào tạo, nhằm giải quyết vấn đề này trong bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng vẫn còn quá ít nghiên cứu xã hội học chuyên sâu về cách thức và các nhân tố tác động tới hành vi tìm kiếm việc làm, nhất là của sinh viên - một nguồn nhân lực trí thức quan trọng của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bài viết này tập trung vào: (1) trình bày một số vấn đề lý thuyết mạng lưới xã hội và (2) vận dụng phương pháp tiếp cận mạng lưới xã hội để xem xét trường hợp tìm kiếm việc làm của sinh viên.

Mạng lưới xã hội: lý thuyết và phương pháp tiếp cận

Người phương Đông từ lâu rất quen thuộc với hình ảnh vĩ mô về cái “*lưới trời lồng lộng*” bao bọc lấy con người, quy định danh phận con người. Trong khoa học xã hội, C. Mác đã đưa ra quan niệm gốc về mối quan hệ giữa con người và xã hội nói chung và quan hệ sản xuất nói riêng. Mác viết: “Tổng hợp lại thì những quan hệ sản xuất hợp thành cái mà người ta gọi là những quan hệ xã hội, là xã hội”¹. Theo Mác, bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt mà “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội”².

Khái niệm mạng lưới xã hội dùng để chỉ phức thể các mối quan hệ xã hội do con người xây dựng, duy trì và phát triển trong cuộc sống thực của họ với tư cách là thành viên của xã hội.

¹ C. Mác và Ph. Ăng-Ghen. *Toàn tập*. T. 1. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội. 1995. Tr. 159.

² C. Mác và Ph. Ăng-Ghen. *Toàn tập*. T. 3. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội. 1995. Tr. 11.

Trong xã hội học, các đặc điểm và tính chất của mạng lưới xã hội được nghiên cứu từ nhiều hướng tiếp cận khác nhau. Lý thuyết tương tác xã hội của Georg Simmel tập trung vào phân tích các kiểu, hình thức của mạng lưới gồm các mối liên hệ của các cá nhân đang tác động lẫn nhau. Theo thuyết cấu trúc-chức năng, Emile Durkheim phân biệt hai kiểu đoàn kết xã hội hữu cơ và máy móc trên cơ sở hai hình thức phân công lao động phức tạp và đơn giản tạo nên những kiểu quan hệ và liên hệ tương ứng giữa các cá nhân và nhóm người. Mạng lưới quan hệ chức năng đặc trưng cho kiểu đoàn kết hữu cơ của xã hội hiện đại và mạng lưới quan hệ phi chức năng đặc trưng cho kiểu đoàn kết máy móc của xã hội truyền thống. Theo lý thuyết hệ thống xã hội, một số tác giả tập trung vào giải quyết một nhiệm vụ trung tâm của xã hội học là nghiên cứu cốt lõi bên trong của xã hội. Với tư cách là kiểu mối liên hệ và quan hệ giữa các thành tố xã hội, mạng lưới xã hội là biểu hiện cụ thể, trực tiếp và rõ rệt nhất của cấu trúc xã hội. Phân tích mạng lưới xã hội trở thành một phương pháp tiếp cận cấu trúc xã hội³.

Trên cấp độ xã hội học vì mô rất gần với tâm lý học xã hội, Jacob Moreno phát triển phương pháp và kỹ thuật trắc nghiệm xã hội (*Sociometry*) để đo lường từng mối quan hệ của cá nhân nhằm xây dựng các đồ thức xã hội (*Sociogram*) chỉ rõ cá nhân nào quan hệ như thế nào với ai, cá nhân nào chiếm vị trí nào trong mạng lưới quan hệ đó. Alex Bavelas và Harold Leavitt chỉ ra các mạng lưới giao tiếp trong đó quan trọng nhất là kiểu mạng dây, mạng vòng, mạng tháp và mạng hình sao. Fritz Heider, Theodore Newcomb và những người khác tập trung vào nghiên cứu động thái và sự cân bằng động của mạng lưới xã hội trong đó bất kỳ một thay đổi nào trong mối quan hệ với bộ phận nào đều kéo theo những biến đổi ở bộ phận khác và toàn bộ mạng lưới, kết quả là tái lập trạng thái cân bằng, ổn định tương đối của cả mạng.

Các nghiên cứu mạng lưới xã hội trong nhóm nhỏ bằng phương pháp trắc nghiệm xã hội, ví dụ nghiên cứu của Jacob Moreno, đã thúc đẩy hướng nghiên cứu xã hội học định lượng về các kiểu mạng lưới xã hội và vai trò của chúng đối với sự thống nhất, hội nhập xã hội. Từ những nghiên cứu về các quá trình nhóm đã phát hiện ra loại cấu trúc chính thức dựa vào các mối quan hệ chức năng được thiết lập và vận hành theo những quy chế nhất định và cấu trúc phi chính thức dựa vào mối tương tác giữa các cá nhân.

Cần chú ý là các nhà tâm lý học chủ yếu nghiên cứu mặt nhu cầu, động cơ, tình cảm của mạng lưới xã hội. Các nhà xã hội học tập trung nghiên cứu hình thù, khuôn mẫu, kiểu, loại, quy mô, đặc điểm và tính chất của sự hình thành, vận động và biến đổi mạng lưới xã hội. Hai hướng tiếp cận xã hội học chủ yếu ở đây là (1) nghiên cứu định lượng, ví dụ tần suất tiếp xúc, cường độ giao tiếp, mật độ quan hệ, độ bền vững về mặt thời gian và quy mô, phạm vi phân bố trong không gian của mạng lưới và (2) nghiên cứu định tính, ví dụ như chiều, hướng, vị trí, kiểu, dạng, tính chất và độ tin cậy của các mối liên hệ tạo thành mạng lưới xã hội.

³ Barry Wellman. “*Network Analysis: Some Basic Principles*”. Trong R. Collins (Ed.). *Sociological Theory*. 1983. San Fransisco: Jossey-Bass. P. 156-157; K. S. Cook and J. M. Whitmeyer. “*Two approaches to social structure: exchange theory and network Analysis*”. *Annual Review of Sociology*. Vol. 18. 1992. P 109-127.

Khi nghiên cứu các kiểu mạng lưới xã hội, Mark Granovetter cho biết mật độ và cường độ của các mối liên hệ xã hội có tác dụng khác nhau đối với giao tiếp và sự hội nhập xã hội. Trái với quan niệm thông thường, ông cho rằng những người có mạng lưới xã hội dày đặc khép kín trong đó mọi người đều quen biết và thân thiết nhau có thể sẽ tạo ra sự hạn chế trong việc trao đổi thông tin và cản trở sự liên hệ với thế giới bên ngoài. Ngược lại, một mạng lưới xã hội gồm các mối liên hệ yếu ớt, lỏng lẻo, thưa thớt, luôn luôn mở lại tỏ ra có lợi cho sự trao đổi thông tin và tạo ra sự hội nhập với xã hội cũng như tạo cơ hội cho cá nhân theo đuổi mục đích của họ. Granovetter gọi đó là “*hiệu ứng mạnh của các mối liên hệ yếu ớt*”⁴.

Vai trò quan trọng của mạng lưới xã hội được nhấn mạnh trên nhiều phương diện, chẳng hạn mạng lưới di cư được coi là nhân tố quyết định toàn bộ quá trình di cư trong nước và quốc tế⁵. Nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế-xã hội đã cụ thể hoá khái niệm mạng lưới xã hội thành khái niệm “*mạng an toàn*”, “*mạng sức khỏe*” để chỉ hệ thống các dịch vụ và các mối liên hệ nhằm hỗ trợ và đáp ứng những nhu cầu, lợi ích của những nhóm nhất định. Sự phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ thông tin và truyền thông hiện nay đang mở ra những mạng toàn cầu và “*thời đại mạng*”⁶. Nhưng ngay cả khi internet hóa, mạng hoá thì cốt lõi của thời đại mạng vẫn là mạng lưới xã hội, bởi không phải máy móc mà chính là con người liên hệ với nhau, kết lại với nhau thành mạng lưới thông qua các phương tiện công nghệ hiện đại.

Một số kiểu mạng lưới xã hội trong tìm kiếm việc làm

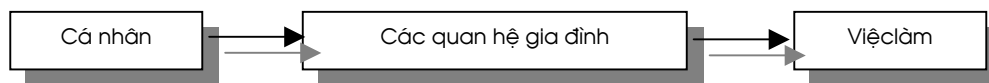
Vận dụng lý thuyết và phương pháp tiếp cận mạng lưới xã hội ta có thể tìm hiểu rõ thành phần và kiểu dạng các quan hệ xã hội mà các cá nhân có thể sử dụng để tìm kiếm việc làm. Những yếu tố cơ bản, quan trọng nhất tạo nên mạng lưới xã hội ở đây là các thành viên gia đình bao gồm bố mẹ, anh em bà con ruột thịt; những người quen thân của gia đình, các bạn bè của cá nhân và những người khác, những nhóm và tổ chức xã hội mà họ có những mối liên hệ nhất định trong quá trình sống, sinh hoạt, học tập và tham gia vào thị trường lao động xã hội. Mạng lưới xã hội có vai trò trực tiếp làm cầu nối và hỗ trợ tìm kiếm việc làm. Về mặt lý thuyết có thể nêu khái quát ba kiểu mạng lưới xã hội: (1) kiểu truyền thống: cá nhân chủ yếu dựa vào các quan hệ gia đình để tìm kiếm việc làm, (2) kiểu hiện đại: cá nhân chủ yếu dựa vào các mối quan hệ chức năng với các cơ quan, tổ chức và các thiết chế của thị trường lao động để tìm kiếm việc làm, và (3) kiểu hỗn hợp, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại. Mặc dù kiểu hỗn hợp là phổ biến hiện nay, nhưng cùng với sự phát triển của thị trường lao động xã hội với các yếu tố mang tính dịch vụ chuyên nghiệp và chuyên môn hoá ngày càng cao, kiểu mạng lưới hiện đại sẽ chiếm ưu thế trong đời sống xã hội cụ thể và ở đây là trong tìm kiếm việc làm.

⁴ Mark Granovetter. “*The Strength of Weak Ties*”. *American Journal of Sociology*. Vol. 78. 1973. Tr. 1360-1368.

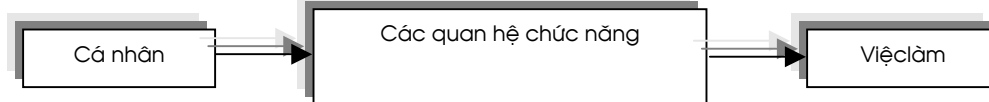
⁵ Đặng Nguyên Anh. “*Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư*”. *Tạp chí Xã hội học*. Số 2. 1998. Tr. 16-23.

⁶ UNDP. *Báo cáo phát triển con người 2001: công nghệ mới vì sự phát triển con người*. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội 2001. Tr. 38.

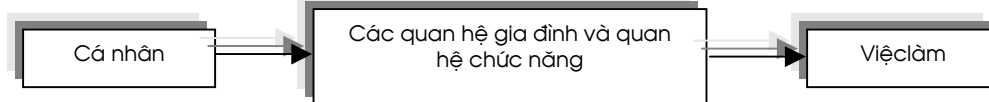
Mô hình 1. Kiểu mạng lưới xã hội truyền thống trong tìm kiếm việc làm



Mô hình 2. Kiểu mạng lưới xã hội hiện đại trong tìm kiếm việc làm



Mô hình 3. Kiểu mạng lưới xã hội hỗn hợp trong tìm kiếm việc làm



Mạng lưới xã hội trong trường hợp sinh viên tìm kiếm việc làm

Một số đặc điểm của sinh viên và việc làm mong đợi.

Ý tưởng nghiên cứu nêu trên về mạng lưới xã hội được triển khai thông qua cuộc điều tra một mẫu nhỏ gồm 229 sinh viên trong đó có 114 nam và 115 nữ đang học năm cuối ở một số trường đại học Kinh tế, Sư phạm, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội ở Hà Nội và phỏng vấn sâu một số nhà tuyển dụng, một số cựu sinh viên đang làm việc tại một số cơ quan⁷. Kết quả điều tra cho biết, khoảng 13% sinh viên xuất thân từ gia đình sống ở Hà Nội và 87% ngoại tỉnh; khoảng 9% xuất thân trong gia đình khá giả, 70% gia đình mức sống trung bình và 21% - gia đình thuộc loại khó khăn; chỉ có khoảng 20% sinh viên có bố làm nghề nông, 29% có mẹ làm nghề nông. Qua đó có thể thấy mặc dù gần 70% lao động nông nghiệp và gần 80% dân cư sống ở nông thôn nhưng con em nông dân vào đại học không nhiều (khoảng 30%). Có mối tương quan tỉ lệ thuận giữa trình độ học vấn của bố mẹ và con cái: khoảng 44% sinh viên có bố tốt nghiệp đại học và trên đại học, 33% có mẹ đã tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học (xem bảng).

Bảng nghề nghiệp và trình độ học vấn của bố và mẹ (%)

Nghề nghiệp và học vấn	Bố	Mẹ
Nghề nông	19,2	28,8
Tốt nghiệp phổ thông trung học	41,9	45,9
Đại học, trên đại học	44,2	32,9

Sinh viên muốn làm việc ở đâu? Kết quả điều tra cho biết có 44% sinh viên trả lời là “có dự định làm việc ở Hà Nội” và 56% dự định làm việc ở vùng khác ngoài Hà Nội. Tỉ lệ nữ sinh viên dự định làm việc ở Hà Nội cao hơn tỉ lệ nam sinh viên (55,4% so với 44,6%). Theo ý kiến của không ít sinh viên, các địa phương nhất là vùng nông thôn “không có đất dụng võ”. Một sinh viên nói rõ: “Ở quê không có nhu cầu về ngành bọn mình theo học”, nhất là đối với những ngành đón đầu phát triển xã hội như Khoa học trái đất; Vật lý địa cầu, Công nghệ điện tử – tin học, Quốc tế học, Đông phương học, Xã hội học, Luật, Du lịch, Lưu trữ và nhiều ngành đào tạo khác.

⁷ Xem Báo cáo khoa học “Mạng lưới xã hội và hành vi tìm kiếm việc làm của sinh viên năm thứ tư hiện nay” (2002) do Lý Thị Hảo và Nguyễn Thị Liên Hương thực hiện dưới sự hướng dẫn của Lê Ngọc Hùng.

Việt Nam đã chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần được hơn một thập kỷ. Nhưng khi được hỏi về nguyện vọng làm việc trong khu vực nào thì, trừ 20,1% số sinh viên chưa có câu trả lời xác định, vẫn có tới 66,4% sinh viên muốn làm trong khu vực nhà nước và chỉ có 13,5% có nguyện vọng làm việc trong khu vực dân doanh. Tỷ lệ này (13,5%) thấp không đáng kể so với tỷ lệ 14,7% số sinh viên ra trường sẵn sàng làm nghề tự do như đã được phát hiện qua cuộc điều tra ở 5 trường Đại học tại Hà Nội năm 1990⁸.

Gần một nửa số sinh viên năm thứ tư lưỡng lự thấy khó khăn lớn nhất mà họ sẽ gặp phải bước vào thị trường lao động: đó là *“tính cạnh tranh cao”* trong tìm kiếm việc làm cả trong khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước. Một thực tế là hầu như chỉ các cơ quan nhà nước như các viện, các trường đại học hoặc các tổ chức nghiên cứu-đào tạo mới tuyển dụng sinh viên thuộc những ngành như nêu trên. Một cán bộ tuyển dụng nhà nước nói rõ: *“Bây giờ các ngành khoa học nghiên cứu họ tuyển rất ít, thậm chí không tuyển, chỉ khi nào có các công trình nghiên cứu hoặc có dự án nào đó thì họ mới thuê (ngắn hạn)”*. Một sinh viên ngành khoa học tự nhiên tâm sự: *“Những ngành như bọn mình khó mà xin vào làm ở cơ quan liên doanh hay nước ngoài. Nói chung là sinh viên tổng hợp, nhu cầu của họ toàn là kinh tế, ngoại giao hay ngoại ngữ, ai người ta cần những “ông” nghiên cứu như mình”*. Một sinh viên ngành khoa học xã hội nói: *“Những ngành học như bọn mình cũng chỉ có thể xin vào làm ở nhà nước thôi vì chủ yếu là nghiên cứu, những cơ quan nước ngoài ai người ta nuôi mình chỉ ngồi nghiên cứu, chủ yếu họ quan tâm đến việc mình làm được ra tiền hay không, hiệu quả kinh tế cao không thôi”*. Một sinh viên sư phạm cũng nói: *“Ngành sư phạm thì cũng chỉ làm ở nhà nước thôi chứ liên doanh nước ngoài ai người ta cần giáo viên”*.

Trong tuyển dụng lao động, khác với tư nhân, các cơ quan nhà nước luôn đòi hỏi sinh viên tốt nghiệp phải tốt nghiệp loại giỏi. Một cựu sinh viên đang làm việc trong liên doanh cho biết: *“Các ngành khoa học thiên nhiều về lý thuyết chỉ có thể xin vào nhà nước, nhưng cái bằng chuyên môn phải giỏi. Còn các công ty liên doanh họ không quan tâm lắm (tốt bằng cấp loại gì), quan trọng là thử việc, phỏng vấn, nếu có đủ năng lực thì ký hợp đồng làm”*. Đối với nhà tuyển dụng nước ngoài thì *“cái đầu tiên người ta yêu cầu là ngoại ngữ, vi tính. Phỏng vấn bằng tiếng Anh chẳng hạn, nếu anh không trả lời được thì cho anh thôi luôn”*.

Ngoài những lý do có vẻ rất khách quan nêu trên, việc có gần 2/3 số sinh viên dự định xin việc trong Nhà nước là do yếu tố tâm lý xã hội muốn có việc làm ổn định, đấy là chưa kể tới tâm lý đề cao *“người nhà nước”* đã có từ lâu. Một sinh viên nói: *“Mình xác định làm ở liên doanh vài năm rồi chuyển về nhà nước...ai chẳng muốn ổn định nhất lại là con gái nữa”*.

Một số đầu mối của mạng lưới xã hội

Ngoài việc học tập chính thức ở trường để đầu tư vào vốn người, tức là nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, không ít sinh viên học thêm ngoại ngữ, vi tính và một số môn khác. Thực tế có 62% sinh viên cho biết họ đang học thêm

⁸ Nguyễn Phương Thảo. “*Những định hướng giá trị xã hội-nghề nghiệp của sinh viên trong giai đoạn hiện nay*”. Tạp chí Xã hội học. Số 3. 1991. Tr. 42-47.

và 38% không học thêm. Mục đích học thêm chủ yếu là để “*xin việc dễ dàng*” (41,4%) và để “*hỗ trợ cho chuyên môn*” (35,2%). Một nữ sinh ngành khoa học xã hội nói: “*Bây giờ ngoài chuyên môn ra thì không thể không có ngoại ngữ, vi tính. Như ngành của mình chẳng hạn, không có những cái ấy thì chết, bây giờ đi đâu cũng cần*”.

Ngoài việc học thêm, sinh viên còn vừa củng cố, duy trì các quan hệ xã hội đã có và vừa tạo lập các mối quan hệ mới, tiếp xúc với các đầu mối thông tin nhằm tìm kiếm việc làm. Như giả thuyết đã nêu, sinh viên chủ yếu phải dựa vào mạng lưới hỗn hợp bao gồm các đầu mối quan hệ gia đình, bạn bè và những tổ chức giới thiệu việc làm. Để tìm việc làm sau khi ra trường, phần lớn sinh viên đặt niềm tin hy vọng vào các quan hệ gia đình (61,4%), quan hệ họ hàng (13,9%), người quen biết của gia đình (11,7%), bạn bè (5,4%), trung tâm giới thiệu việc làm (4%), người yêu và gia đình người yêu (3,5%).

Được hỏi về cách thức tìm việc, ngoài tỉ lệ khoảng 14% số sinh viên thấy khó trả lời, các sinh viên khác cho biết một số cách như sau: “*để bố mẹ lo liệu*”: 11,1%, nhờ họ hàng “*người thân trong gia đình giúp đỡ*”: 16,4%, nhờ “*người quen của gia đình*”: 10,6% và nhờ “*người yêu hoặc gia đình người yêu giúp đỡ*”: 3,5%; đáng chú ý là có gần 5% số sinh viên sẽ “*tự tạo việc làm*” cho bản thân và người khác, 40% sinh viên sẽ *tự tìm kiếm việc làm thông qua sự nỗ lực tiếp cận các đầu mối thông tin và đầu mối khác ngoài quan hệ gia đình*.

Khoảng 45% số sinh viên được hỏi cho biết trong học kỳ vừa qua họ đã có thêm những đầu mối quan hệ nhất định nào đó để có thể hỗ trợ xin việc sau khi ra trường. Hơn 1/3 số sinh viên tham gia học thêm có mối “*tiếp xúc với bạn bè trong lớp học thêm để nhờ xin việc*”. Tuy nhiên, mới chỉ có gần 1/4 số sinh viên đã từng tiếp xúc với những đầu mối việc làm như trung tâm giới thiệu việc làm để tìm hiểu về thị trường lao động.

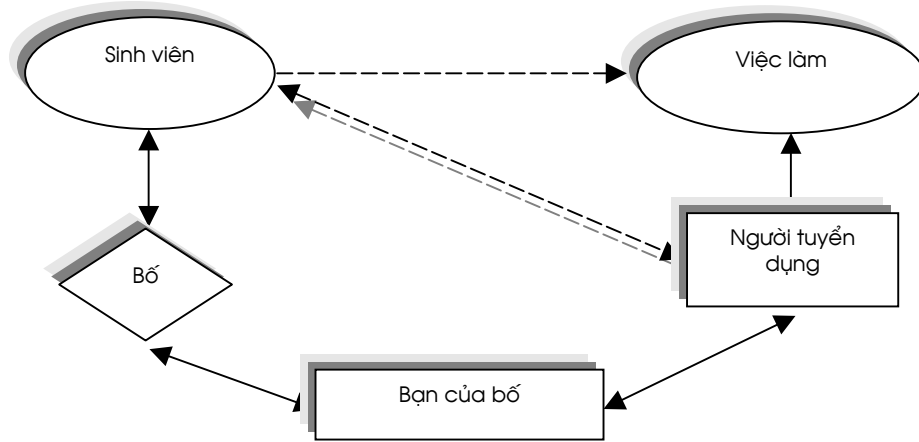
Hơn một nửa số sinh viên (52,7%) “*có dùng các phương tiện thông tin đại chúng*” để tìm hiểu thông tin về việc làm. Trong số đó thông dụng nhất là “*báo chí*” – 52,7% sinh viên biết về việc làm qua nguồn tin này, “*tivi*”: 11,5%, “*đài*”: 6,1% và “*các nguồn tin khác*”: 29,8%. Mặc dù thủ đô Hà Nội có hàng trăm các “*internet-cà phê*” và máy vi tính không phải là hiếm trong các trường đại học, nhưng chỉ có khoảng 23% số sinh viên “*đã từng truy cập*” internet để biết thông tin về việc làm, số còn lại (77,4%) chưa từng làm như vậy.

Trường hợp tìm việc theo mô hình mạng lưới hỗn hợp

Theo mô hình này sinh viên tiếp xúc được với người tuyển dụng nhờ thông qua các đầu mối là những người quen biết của gia đình. Trường hợp đơn giản nhất của mạng lưới hỗn hợp quan hệ gia đình và quan hệ chức năng là trường hợp chị H (27 tuổi) đang làm việc ở một Trung nghiên cứu phát triển (mô hình 4). Nhờ một người có quan hệ thân thiết với gia đình nên chị H. đã tìm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp. Chị H. kể: “*Tôi vào đây cũng đơn giản thôi mà, tốt nghiệp xong tôi cũng ở nhà, vẫn muốn chơi một thời gian nữa, (nhưng) chú ấy là bạn thân với bố tôi thấy thế bảo tôi nộp hồ sơ vào cơ quan chú ấy quen, thế là tôi nộp. Hình như đợt ấy tôi chẳng phải thi gì cả, cái chú ấy biết mình rồi nên bảo: thôi mày cứ đi làm đi, chẳng phỏng vấn gì cả, mình cũng chẳng hiểu tại sao họ lại nhận mình. Yêu cầu thì cũng chỉ (cần) bằng từ khá trở lên, thông*

minh nhanh nhẹn, ngoại ngữ vi tính, Ô kê, thế là được. Công nhận bọn tôi cũng may mắn, mình biết và xin được đúng lúc họ cần hoặc thiếu người thì dễ lắm”.

Mô hình 4. Mạng lưới hỗn hợp tìm kiếm việc làm của sinh viên



Không chỉ những người đã tìm được việc làm rồi mới nói rõ tầm quan trọng của kiểu mạng lưới hỗn hợp, mà có sinh viên sắp tốt nghiệp cũng hiểu và có ý thức xây dựng mạng lưới này: *“Thực ra trước đây em rất lo không biết xin việc bằng cách nào. May quá vừa rồi bố em cũng chỉ nói chuyện về việc xin việc của em, thế là có chú cùng cơ quan lại bảo hỏi xem có thích làm báo không thì chú ý xin hộ cho vào làm ở Báo Kinh tế. Còn mấy chỗ nữa, bây giờ thành ra rõ nhiều mối, không biết nên vào đâu, cái chính là mình có làm được không. Bố em bảo bây giờ chịu khó đến nhà họ chơi. Mấy hôm nữa còn mang gà với quà Tết sang biếu. . . (trước đây thì không hay tiếp xúc với họ). Họ ở cơ quan bố em nên cũng chẳng gặp mấy, thậm chí chẳng bao giờ quan hệ, bây giờ biết họ có thể giúp mình nên mới đi lại thôi, em cũng hơi ngại”.*

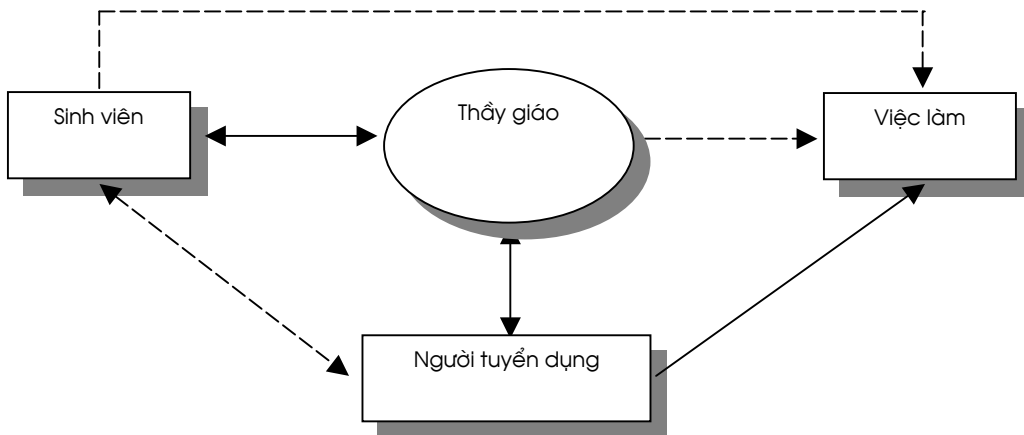
Mạng lưới hỗn hợp có thể phức tạp lên do tăng số lượng đầu mối và các quan hệ đan xen nhau. Ví dụ, một cựu sinh viên 28 tuổi đang công tác tại một viện nghiên cứu ở Hà Nội kể: *“Ôi, xin việc vất vả lắm, đợt ấy chị nộp hồ sơ khá nhiều, hầu như chỗ nào cũng nộp, cứ có tin tuyển người là chị nộp hồ sơ ngay nhưng cũng không có kết quả gì. Chị xin được vào đây thực ra là có chú bạn của cậu chị giới thiệu cho chị nộp hồ sơ vào làm đấy chứ. Nếu cứ đợi chờ thì còn lâu”.*

Trường hợp tìm việc theo mô hình mạng lưới chức năng

Ngoài quan hệ gia đình, trong không ít trường hợp tìm kiếm việc làm các quan hệ chức năng đóng vai trò quyết định (mô hình 5). Ví dụ một cựu sinh viên đã phải mất gần một năm trời tự tìm việc làm không được, sau nhờ chỗ quen biết của thầy giáo mới có việc làm, kể như sau: *“Mình nộp hồ sơ xong họ cũng im luôn, chẳng có thông tin gì lại cho mình cả. Ở gần thì mình còn đến hỏi được chứ ở xa như trong Thanh Hoá thì làm sao đi được, tốn kém mà cũng không biết mình có được nhận hay không thì có phải mất công không. Có những chỗ mình đến nơi thì họ nói là đã hết chỗ rồi mà thực ra chị biết rõ là ở đấy đang cần người nhưng cái chỗ đấy thực ra cũng đã có người xí phần rồi ấy”.*

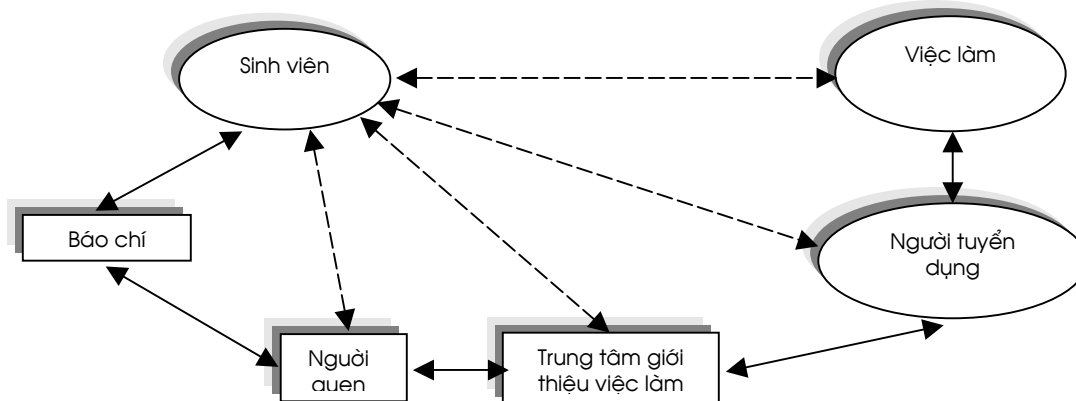
chứ. Có những nơi thì tuyển một việc, khi đến thì lại cho làm việc khác, bực mình lắm. (Vậy làm cách nào chị có thể xin được vào cơ quan này?) Cũng phải nói là số chị may mắn: thầy chị thấy mình xin việc khó khăn quá, thực ra thầy cũng biết chị có năng lực, nên đã giới thiệu chị vào làm ở đây. Bây giờ thì có việc làm ở đây rồi. (Thầy chị có người quen ở đây hay là...?) Không, thầy ấy thỉnh thoảng cũng làm ở đây mà. Chị vào đây cũng chẳng mất đồng nào, cũng may. Có người quen thì cũng thực sự có lợi. Mình cần phải quan hệ nhiều, càng nhiều càng tốt. Như sinh viên bọn em cũng cần phải có nhiều quan hệ, sau này mình ra trường, có quen biết đỡ khổ hơn rất nhiều. Còn công việc nữa chứ, nói chung (quan hệ xã hội rất) là quan trọng”.

Mô hình 5. Mạng lưới chức năng của sinh viên tìm kiếm việc làm



Mạng lưới chức năng phức tạp bao gồm nhiều đầu mối quan hệ mang tính công việc và các đầu mối thông tin (mô hình 6). Một cựu sinh viên đang có việc làm cho biết: “Mình thường xem thông tin trên báo Lao động (để tìm việc). Mình có quen người anh của đứa bạn, thông qua báo này anh ấy giờ cũng đã có việc làm, công việc cũng tốt, ổn định. Ở đấy (ở toà soạn báo) được cái họ nhiệt tình, có khi họ còn giới thiệu thêm địa chỉ cho mình mà không mất khoản lệ phí (15.000 đồng nữa) nếu như mình không xin được việc ở địa chỉ kia”.

Mô hình 6. Mạng lưới chức năng mở rộng của sinh viên tìm kiếm việc làm



Tóm lại, thông qua mạng lưới xã hội dưới nhiều hình thức, kiểu, dạng khác

nhau sinh viên có thể tìm được việc làm như mong muốn. Nhưng tại sao lại như vậy? Tại sao mạng lưới xã hội lại cần thiết và quan trọng đối với đời sống xã hội của con người? Ngoài cơ chế “bắc cầu” quan hệ từ người này đến người kia, từ đầu mối này đến đầu mối khác, mạng lưới xã hội có những cơ chế nào để tạo ra những điều kiện thuận lợi cho các thành viên của nó? Việc trả lời những câu hỏi đại loại như vậy rất quan trọng và cần thiết để làm rõ khả năng giải thích của lý thuyết mạng lưới xã hội. Cần nêu lên ít nhất hai hướng tiếp cận mạng lưới xã hội với những ý tưởng chính sau đây:

1. Mạng lưới xã hội với tư cách là cấu trúc xã hội bao gồm các mối tương tác xã hội và trao đổi xã hội, trong đó hệ các giá trị, chuẩn mực và niềm tin được hình thành, biểu lộ. Nhờ vậy các thành viên của mạng lưới xã hội đều chia sẻ trách nhiệm, nghĩa vụ và có những lợi ích ràng buộc lẫn nhau khi theo đuổi những mục đích của họ.

2. Mạng lưới xã hội với tư cách là thiết chế xã hội không những có chức năng gắn kết xã hội mà còn có chức năng cung cấp thông tin chính xác, cần thiết và nhờ vậy góp phần làm giảm các chi phí giao dịch cho các bên tham gia mạng lưới. Trong điều kiện các thể chế kinh tế chưa phát triển đầy đủ và còn thiếu thông tin, ví dụ như trong thị trường lao động đang hình thành, thì mạng lưới xã hội là một loại thiết chế giảm chi phí giao dịch và rủi ro cho cả người tìm kiếm việc làm và người tuyển dụng lao động. Nếu cách giải thích thứ nhất nặng về yếu tố văn hoá và tâm lý thì cách giải thích thứ hai nhấn mạnh chức năng kinh tế của mạng lưới xã hội.

Xuất phát từ lý thuyết và phương pháp tiếp cận mạng lưới xã hội có thể nêu lên ít nhất một giả thuyết cho nghiên cứu có thể có tiếp theo là: chức năng phương tiện, kinh tế của mạng lưới xã hội sẽ giảm đi cùng với sự hình thành và vận hành có hiệu quả hơn các thiết chế của kinh tế thị trường. Còn trong điều kiện hiện nay, như phân tích ở trên cho thấy, sinh viên cũng như nhiều người khác có thể chủ yếu phải dựa vào mạng lưới xã hội để đạt được những mục đích nhất định trong đó có vấn đề tìm kiếm việc làm.